

MỨC ĐỘ TÍCH HỢP RÈN LUYỆN NĂNG LỰC SƯ PHẠM THÔNG QUA GIẢNG DẠY KHOA HỌC CƠ BẢN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN DUÂN* - ĐINH THỊ HỒNG VÂN, ĐẶNG THỊ DẠ THUY**

Ngày nhận bài: 10/09/2016; ngày sửa chữa: 12/09/2016; ngày duyệt đăng: 14/09/2016.

Abstract: The integration of pedagogic skills into the teaching of basic science subjects is one of the most important solutions to enhance the quality of teacher training. In order to build a firm foundation for the integration in pedagogical universities, an investigation of the level of integrating pedagogical skills into subject teaching was carried out on 145 lecturers and 1,047 students. The results show that this integration has not been performed regularly. Therefore, in order to improve the efficiency of the integration, pedagogical universities must raise the awareness of importance of the integration for teachers and find out solutions to transfer integration policy into action of whole teaching staff.

Keywords: Integration, basic sciences, pedagogical competencies, teaching, pedagogical universities.

Với sự phát triển mạnh như vũ bão của khoa học công nghệ và những thay đổi về KT-XH, vai trò của giáo viên trong thế kỉ XXI đã có sự thay đổi lớn, họ chuyển từ vai trò là người “độc tôn” về kiến thức sang vai trò là người hướng dẫn, tạo hứng thú học tập cho học sinh (HS); dạy HS nơi học và cách thức tìm kiếm thông tin thay cho việc dạy các em học cái gì [1]. Để đảm trách tốt công việc của mình, giáo viên không chỉ có kiến thức chuyên môn tốt mà quan trọng hơn là phải có *năng lực sư phạm* (NLSP) để truyền cảm hứng tới HS, dạy cho HS cách học, cách tìm tòi và giải quyết vấn đề, từ đó khơi dậy niềm đam mê học tập ở các em. NLSP không chỉ giúp giáo viên thực hiện tốt công việc dạy học của mình mà còn giúp xử lí linh hoạt trong các tình huống sư phạm, thuyết phục và cảm hoá được HS, hướng tới hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho các em.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy đội ngũ giáo viên phổ thông còn bộc lộ nhiều hạn chế về năng lực tác nghiệp, đặc biệt là các NLSP theo chuẩn nghề nghiệp đã được ban hành và theo yêu cầu mới của nhà trường phổ thông [1]. Có khá nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này mà một trong những nguyên nhân cơ bản là do công tác đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm nói chung và đào tạo nghiệp vụ sư phạm nói riêng vẫn chủ yếu theo phương thức cũ, còn nhiều bất cập, chậm đổi mới như: mất cân đối giữa tỉ

trong khoa học cơ bản (KHCB) và nghiệp vụ sư phạm; NLSP của giáo viên được quy định trong chuẩn nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình đào tạo; việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm chỉ tập vào các năm cuối của khóa học... [1]. Để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, cần tích hợp rèn luyện NLSP trong giảng dạy các học phần KHCB [2], [3], [4]. Giải pháp này sẽ giúp cho quá trình rèn luyện NLSP cho sinh viên (SV) mang tính thường xuyên và liên thông giữa các học phần từ năm thứ nhất cho đến năm cuối.

Để có thêm cơ sở khoa học cho việc áp dụng quan điểm tích hợp rèn luyện NLSP trong giảng dạy các học phần KHCB ở các trường sư phạm, cần thiết có những nghiên cứu thực tiễn về vấn đề này. Nghiên cứu thực trạng mức độ tích hợp rèn luyện NLSP thông qua giảng dạy các học phần KHCB ở các trường đại học sư phạm đã được tiến hành trên bình diện lí luận và thực tiễn như vậy.

1. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chủ đạo là *điều tra bảng hỏi*. Bảng hỏi gồm có 26 mệnh đề thể hiện 26 NLSP được tích hợp qua giảng dạy các học phần KHCB. Mức độ tích hợp được đánh giá qua 5 mức, với kết quả định tính được chuyển sang định

* Đại học Huế

** Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

lượng như sau: 1- Không bao giờ; 2- Hiếm khi; 3- Thỉnh thoảng; 4- Thường xuyên; 5- Luôn luôn.

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, thang đo này đã được tiến hành khảo sát thử trên 71 SV và 40 GV dạy KHCB ở Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế nhằm đánh giá độ tin cậy. Loại câu hỏi được thiết kế với điểm số theo thang định khoảng (1-5), để đánh giá độ tin cậy của công cụ trong nghiên cứu này, chúng tôi dùng phương pháp đánh giá độ phù hợp giữa các thành tố (item) trong cùng miền đo, sử dụng mô hình hệ số tương quan Cronbach's Alpha. Mô hình này đánh giá độ tin cậy của phép đo dựa trên sự tính toán phương sai của từng item trong toàn thang đo (câu hỏi) và tính tương quan điểm của từng item với điểm của tổng các item còn lại của thang đo. Độ tin cậy của thang đo (có giá trị từ 0-1) được coi là thấp nếu hệ số Alpha < 0,40. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo cho thấy, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của công cụ này trên đối tượng GV là 0,954, SV là 0,890. Điều này khẳng định, bảng hỏi có thể đem lại những thông tin khách quan, có độ tin cậy cao.

Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 và được phân tích chủ yếu thông qua phương pháp thống kê mô tả (tần suất, điểm trung bình, độ lệch chuẩn) và thống kê suy luận (kiểm định các giá trị trung bình với 2 mẫu độc lập).

Khách thể nghiên cứu là 145 GV và 1.047 SV Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế và các ngành sư phạm của Trường Đại học Đồng Tháp. Thời điểm khảo sát từ tháng 2/2016-4/2016.

2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

NLSP là sự tích hợp các kiến thức, kĩ năng, giá trị nghề nghiệp cho phép thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ, vấn đề trong những tình huống khác nhau thuộc lĩnh vực nghề nghiệp giáo viên và đem đến kết quả dạy học - giáo dục tốt. Dựa trên chuẩn nghề

nh nghiệp của giáo viên phổ thông, 26 NLSP đã được xác định trong 04 nhóm NLSP (năng lực dạy học; năng lực giáo dục; năng lực hoạt động chính trị, xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp). Kết quả nghiên cứu thể hiện như *bảng 1*.

Bảng 1 cho thấy, các GV đã chú ý đến việc tích hợp NLSP thông qua giảng dạy các học phần KHCB, tuy nhiên, mức độ chưa được thường xuyên. Kết quả nghiên cứu này khá thống nhất với một số nhận định của các nhà giáo dục học: *Việc giảng dạy KHCB và nghiệp vụ sư phạm ở các trường sư phạm còn tách bạch, tương quan lỏng lẻo [2]; yếu tố thực hành (kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp) còn rất mờ nhạt trong chương trình đào tạo giáo viên [5]*.

Bảng 1. Đánh giá của GV và SV về mức độ tích hợp NLSP qua giảng dạy các học phần KHCB ở các trường ĐHS

STT	NLSP	GV		SV		t(1190)
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1	Tổ chức giờ dạy	3,82	0,714	3,44	0,906	5,804***
2	Trình bày bảng	3,90	0,752	3,53	0,924	5,392***
3	Sử dụng các phương tiện dạy học	3,80	0,855	3,62	0,961	2,378*
4	Soạn và trình bày PowerPoint (hoặc các phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng khác)	3,72	0,948	3,67	0,981	0,529
5	Sử dụng các kĩ thuật, phương pháp dạy học tích cực (thảo luận nhóm, tổ chức seminar, động não, xây dựng sơ đồ tư duy...)	3,92	0,812	3,65	0,898	3,671***
6	Tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên học tập từ Internet	3,93	0,796	3,59	0,910	4,795***
7	Thuyết trình	3,90	0,864	3,63	0,901	3,410**
8	Đặt câu hỏi	4,01	0,745	3,65	0,897	5,330***
9	Đưa ra vấn đề	3,92	0,804	3,65	0,903	3,728***
10	Phản hồi và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người khác	3,78	0,870	3,57	0,933	2,750**
11	Lắng nghe ý kiến người khác một cách tích cực, hiệu quả	3,94	0,801	3,64	0,950	4,032***
12	Chế biến tài liệu để soạn giáo án	3,77	0,896	3,54	0,978	2,947**
13	Kiểm tra, đánh giá	3,86	0,841	3,65	0,922	2,663**
14	Xử lí các tình huống sư phạm	3,79	0,827	3,64	0,959	1,982*
15	Tổ chức các hoạt động giáo dục (câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa...)	3,39	0,959	3,35	1,027	0,374
16	Giáo dục HS có hành vi không mong đợi	3,41	0,887	3,25	1,068	2,039*
17	Phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường	3,37	0,956	3,38	1,053	0,179
18	Tư vấn, tham vấn cho HS	3,61	0,827	3,43	0,991	2,486*
19	Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục	3,59	0,862	3,43	0,967	1,918
20	Nhận diện đặc điểm cá nhân và điều kiện, môi trường sống (gia đình, xã hội) của HS phổ thông	3,47	0,921	3,34	0,997	1,418
21	Tìm hiểu môi trường giáo dục	3,46	0,866	3,36	0,992	1,317
22	Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội	3,41	1,037	3,39	1,004	0,171
23	Tự học, tự rèn luyện	4,08	0,817	3,72	0,926	4,817***
24	Tự đánh giá bản thân	3,80	0,855	3,67	0,916	1,643
25	Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục	3,72	0,856	3,54	0,926	2,148*
26	Tiến hành nghiên cứu khoa học	3,95	0,691	3,35	1,045	9,092***

Ghi chú: ĐTB: điểm trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn; $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$; * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Nếu xét một cách cụ thể, trong hệ thống các nhóm NLSP được khảo sát, nhóm năng lực tự phát triển nghề nghiệp (tự học, tự rèn luyện, tự đánh giá bản thân, phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục, tiến hành nghiên cứu khoa học) được các GV chú ý hình thành và phát triển nhất trong quá trình giảng dạy các môn KHCB. Trong nhóm năng lực tự phát triển nghề nghiệp, “*tự học, tự rèn luyện*” là năng lực được rèn luyện thường xuyên nhất. Năng lực tự phát triển nghề nghiệp nói chung và năng lực tự học, tự rèn luyện nói riêng không chỉ giúp SV nâng cao chất lượng và hiệu quả học tập khi còn ngồi trên ghế nhà trường mà còn sau khi ra trường và đi làm. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, lượng thông tin ngày càng gia tăng. Theo tính toán của các chuyên gia trong lĩnh vực xã hội học, cứ sau khoảng 5-6 năm, lượng thông tin tăng gấp đôi. Bên cạnh đó, hiện nay, các trường đại học sư phạm trên cả nước đều tiến hành đào tạo theo hệ thống tín chỉ; với phương thức đào tạo này, chương trình được thiết kế theo hướng ngày càng tinh gọn, số tiết truyền đạt trực tiếp trên lớp giảm nhiều so với trước đây, trong khi yêu cầu đối với người học ngày càng cao. Hầu hết các môn học đều giảm khoảng trên dưới 50%, thậm chí có môn giảm trên 70% thời lượng [6; tr 149]). Chính vì vậy, để giúp SV lĩnh hội được kiến thức KHCB, phát triển nghề nghiệp bản thân, GV thường hướng dẫn SV cách tự học, tự rèn luyện. Điều này góp phần thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI của Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học...*” [7].

Sau nhóm năng lực tự phát triển nghề nghiệp, nhóm năng lực dạy học (các năng lực từ 1-13) cũng được GV chú trọng phát triển cho SV thông qua các tiết dạy KHCB. Trong quá trình dạy học, các hành động như đặt câu hỏi, đưa ra vấn đề cho SV cũng như việc lắng nghe ý kiến của SV... xảy ra thường xuyên ở các tiết học, do đó, GV có cơ hội rèn luyện các năng lực này cho SV hơn các năng lực dạy học khác.

Sử dụng các kĩ thuật, phương pháp dạy học tích cực cũng là năng lực dạy học mà GV tích cực hình thành cho SV. Nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT [7], các trường đại học đang đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học; các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực được sử dụng ngày càng nhiều. Theo

đó, SV càng có cơ hội để rèn luyện những phương pháp, kĩ thuật dạy học này.

Các năng lực dạy học khác như trình bày bảng, sử dụng các phương tiện dạy học, soạn và trình bày PowerPoint (hoặc các phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng khác), tìm kiếm, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên học tập từ mạng internet, thuyết trình, phản hồi và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người khác, chế biến tài liệu để soạn giáo án, chế biến tài liệu để soạn giáo án, kiểm tra, đánh giá cũng được các GV chú ý hình thành và rèn luyện cho SV qua các học phần KHCB.

So với nhóm năng lực tự phát triển nghề nghiệp và dạy học, nhóm năng lực giáo dục (các năng lực từ 14-21) và hoạt động chính trị, xã hội (năng lực 22) ít được chú ý hình thành và phát triển cho SV hơn. Năng lực giáo dục là một trong những năng lực quan trọng của giáo viên, bao gồm: tổ chức các hoạt động giáo dục (câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa...); giáo dục HS có hành vi không mong đợi; phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường; tư vấn, tham vấn cho HS; tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; nhận diện đặc điểm cá nhân và điều kiện, môi trường sống (gia đình, xã hội) của HS phổ thông; tìm hiểu môi trường giáo dục. Những năng lực này giúp giáo viên thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục nhân cách cho HS. Ở nhà trường phổ thông, các hoạt động chính trị, xã hội mà giáo viên có thể tổ chức hoặc hướng dẫn cho HS thực hiện là: đền ơn đáp nghĩa, phong trào từ thiện, chăm sóc người già neo đơn, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội... Để tổ chức thành công những hoạt động này, những giáo viên tương lai phải được hình thành năng lực hoạt động chính trị, xã hội ở trường đại học. Năng lực này đóng vai trò rất quan trọng trong cấu trúc nhân cách của giáo viên; tuy nhiên, trong chương trình giảng dạy các môn KHCB hiện nay ở các trường đại học sư phạm, những tri thức liên quan đến các năng lực này không nhiều; thêm vào đó, việc thiết kế các hoạt động giảng dạy để tích hợp các năng lực giáo dục và hoạt động chính trị, xã hội khá phức tạp, mất nhiều thời gian. Có thể đây là lí do khiến việc tích hợp các năng lực này trong giảng dạy KHCB chưa được thường xuyên.

Bảng 1 cũng cho thấy, có sự khác biệt trong nhận định về mức độ tích hợp các NLSP trong giảng dạy KHCB giữa GV và SV. GV đánh giá các NLSP được hình thành và phát triển qua các học phần KHCB thường xuyên hơn so với SV. Sự khác biệt về ý kiến đánh giá giữa một bên là người chủ động

thực hiện sự tích hợp này (GV) và một bên là người thụ hưởng kết quả tích hợp (SV) khẳng định rằng, GV đã nỗ lực và có ý thức trong việc tích hợp, nhưng SV chưa tiếp nhận được những tri thức, kĩ năng về nghiệp vụ sư phạm mà GV tích hợp. Để nâng cao hiệu quả quá trình tích hợp này, GV cần đổi mới phương pháp tích hợp.

* * *

Tích hợp rèn luyện NLSP thông qua giảng dạy các học phần KHCB là một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên ở các trường đại học sư phạm; tuy nhiên, kết quả khảo sát lại cho thấy, việc tích hợp này chưa được tiến hành thường xuyên. Để quá trình tích hợp đem lại hiệu quả cao và tiến hành thường xuyên, các trường đại học sư phạm cần nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc tích hợp; biến quan điểm tích hợp thành chủ trương của nhà trường và quán triệt ở tất cả GV dạy KHCB và nghiệp vụ sư phạm. GV dạy các môn KHCB cần ưu tiên tích hợp, lồng ghép những nội dung, kinh nghiệm giảng dạy của mình trong suốt quá trình đào tạo. □

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Thị Kim Dung (chủ nhiệm đề tài) (2013). Báo cáo tổng kết đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ: “Giải pháp đổi mới đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên đại học sư phạm đáp ứng yêu cầu giáo

dục phổ thông thời kì mới”, Mã số: B2001-17-CT04, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2] Đinh Quang Báo (2010). *Mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông trong bối cảnh hội nhập kinh tế*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 57, tr 11-15.

[3] Nguyễn Đức Chính - Tống Thị Quý (2014). *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên trong dạy học các môn khoa học cơ bản tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2 (75), tr 14-17.

[4] Bùi Khắc Tin (2009). *Dạy học hình học ở trường cao đẳng sư phạm theo hướng tích hợp với rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên*. Tạp chí Dạy và học ngày nay, số 6, tr 37-39.

[5] Bùi Minh Đức - Đào Thị Việt Anh - Hoàng Thị Kim Huyền (2012). *Đổi mới mô hình đào tạo giáo viên trong các trường đại học sư phạm theo hướng tiếp cận năng lực*. Tạp chí Giáo dục, số 277, tr 2-5.

[6] Nguyễn Tấn Hùng (2010). *Đào tạo tín chỉ ở nước ta hiện nay: Ưu điểm, một số bất cập và biện pháp hoàn thiện*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5(40), tr 148-154.

[7] Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

Tổ chức môi trường hoạt động...

(Tiếp theo trang 24)

tuổi nói riêng sẽ giúp nâng cao nhận thức người dân địa phương về trách nhiệm nuôi dạy con cái cũng như học tập, chia sẻ với nhau về phương pháp chăm sóc - nuôi dạy con cái một cách khoa học; từ đó, góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc-GD trẻ tại các địa phương ở nước ta. Tuy nhiên, để việc ứng dụng mô hình này đi vào thực tiễn và đạt hiệu quả, Nhà nước cần có đề án và chính sách cụ thể để nghiên cứu sâu rộng hơn về vấn đề này nhằm từng bước triển khai chương trình GDCE trong thực tế GDMN tại các địa phương. □

Tài liệu tham khảo

[1] Ban Giáo dục cộng đồng (1991). *Giáo dục cộng đồng*. Trung tâm học liệu Bộ GD-ĐT.

[2] Chính phủ. *Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 8/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao*.

[3] McConnell - Charlie (2002). *Community Learning and Development: The Making of an Empowering Profession*, Edinburgh: Community Learning, Scotland/PAULO, ISBN 0-947919-75-9.

[4] Nguyễn Thái Anh (chủ biên) - Nguyễn Đức - Đàm Xuân (2012). *Chương trình giáo dục mầm non mới trong chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam (xã hội hóa công tác giáo dục, hội nhập quốc tế, hướng dẫn nhà trường, phụ huynh chăm sóc trẻ tốt)*. NXB Văn hóa - Thông tin.

[5] Phan Lan Anh - Lí Thị Hằng - Nguyễn Thị Hiếu - Nguyễn Thanh Giang (2015). *Những sáng kiến kinh nghiệm chọn lọc: nâng cao chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ (dành cho giáo viên mầm non)*. NXB Giáo dục Việt Nam.

[6] Packham - Carol (2008). *Active Citizenship & Community Learning*. Exeter: Learning Matters Ltd, ISBN 978-1-84445-152-4.

[7] Tett - Lyn (2006). *Community Education, Lifelong Learning & Social Inclusion*, Edinburgh: Dunedin Academic Press, ISBN 1-903765-56-0.